BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2019/TT-BCT	

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 04 tháng 11 năm 2002 tại Phnôm-pênh, Cam-pu-chia;

Thực hiện Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 21 tháng 11 năm 2015 tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là ACFTA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thuỷ sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh, từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt, v.v…

2. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. *FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

4. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

5. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

6. *Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau* là những nguyên liệu cùng loại có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại, có đặc tính cơ bản giống nhau và không thể chỉ ra sự khác biệt bằng cách kiểm tra trực quan đơn thuần.

7. *Nguyên liệu* bao gồm bất kỳ chất liệu hoặc vật phẩm nào được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, kết hợp tự nhiên thành hàng hóa hoặc tham gia vào một quá trình sản xuất một hàng hóa khác.

8. *Nguyên liệu có xuất xứ* hoặc *hàng hóa có xuất xứ* là nguyên liệu hoặc hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

9. *Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là nguyên liệu và bao bì được sử dụng để bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển mà không phải là nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, canh tác, đánh bẫy, săn bắn, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, chế tạo, sản xuất, gia công, lắp ráp hàng hóa, v.v…

11. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc đòi hỏi nguyên liệu đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ sau:

a) Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC);

b) Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đặc trưng;

c) Hàm lượng giá trị khu vực;

d) Tiêu chí kết hợp giữa các tiêu chí nêu tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

12. *Yếu tố trung gian* là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc giám định hàng hóa khác nhưng không cấu thành nên hàng hóa đó.

13. *Hàng hóa không có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này hoặc hàng hóa, nguyên liệu không xác định được xuất xứ.

14. *C/O giáp lưng mẫu E* là C/O do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp dựa trên C/O mẫu E gốc của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên nhằm chứng minh xuất xứ của hàng hóa có liên quan.

15. *Nhà xuất khẩu* là thể nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi người đó.

16. *Nhà nhập khẩu* là thể nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi người đó.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng;

b) Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu E;

c) Phụ lục III: Hướng dẫn kê khai C/O mẫu E xuất khẩu;

d) Phụ lục IV: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Việt Nam.

2. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định có liên quan.

CHƯƠNG II
QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng các quy tắc xuất xứ dưới đây cũng như các quy định khác tại Thông tư này:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều Nước thành viên.

3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng (bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và cây trồng) được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một Nước thành viên.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một Nước thành viên.

3. Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Nước thành viên mà chưa qua chế biến, bao gồm sữa, trứng, mật ong tự nhiên, lông, len, tinh dịch và phân.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Nước thành viên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển tại một Nước thành viên.

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của một Nước thành viên, với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển theo luật quốc tế đã được công nhận rộng rãi, bao gồm Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982.

7. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển quốc tế bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên hoặc treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm chế biến hoặc sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc được treo cờ của một Nước thành viên từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này.

9. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại một Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

10. Hàng hóa đã qua sử dụng và được thu nhặt tại một Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Hàng hóa nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, ngoại trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này, được coi là có xuất xứ nếu:

a) Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không thấp hơn 40% trị giá FOB tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư này và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một Nước thành viên; hoặc

b) Hàng hóa thuộc các Chương 25, 26, 28, 29, 31 và 39; từ Chương 42 đến Chương 49; từ Chương 57 đến Chương 59; các Chương 61, 62, 64; từ Chương 66 đến Chương 71; từ Chương 73 đến Chương 83; các Chương 86 và 88; từ Chương 91 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (CTH), ngoại trừ các Nhóm 29.01, 29.02, 31.05, 39.01, 39.02, 39.03, 39.07, 39.08 áp dụng tiêu chí xuất xứ RVC 40%.

2. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Công thức tính RVC

1. RVC được tính theo công thức sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó:

RVC là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

2. VNM được xác định như sau:

a) Trường hợp nguyên liệu nhập khẩu không có xuất xứ, VNM là trị giá CIF của nguyên liệu tại thời điểm nhập khẩu;

b) Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ thu được từ một Nước thành viên, VNM là giá mua đầu tiên có thể xác định được đối với nguyên liệu đó. Trị giá này không bao gồm cước vận tải, bảo hiểm, chi phí đóng gói và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho của nhà cung cấp đến địa điểm của nhà sản xuất.

3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ tại một Nước thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này tiếp tục được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra một hàng hóa khác tại Nước thành viên đó, không cần xét đến phần trị giá không có xuất xứ của nguyên liệu đó khi xác định xuất xứ hàng hóa.

4. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

Điều 9. Cộng gộp

Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên sử dụng làm nguyên liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.

Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không cần xét đến những công đoạn này khi hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên:

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3. Đóng gói (không bao gồm "đóng gói" trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

Điều 11. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định tại Thông tư này và phải được vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều Nước thành viên khác hoặc qua một Nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

Điều 12. *De Minimis*

Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC theo quy định tại Điều 7 Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

1. Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa:

a) Trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa; hoặc

b) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

3. Hàng hóa nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

Điều 13. Nguyên liệu đóng gói và bao bì

1. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để vận chuyển, không cần xét đến nguyên liệu đóng gói và bao bì này khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ và được phân loại cùng với hàng hóa:

a) Cần tính trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

b) Không cần xét đến xuất xứ nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí CTC.

Điều 14. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ được mô tả và phân loại cùng với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa nếu:

a) Được lập hóa đơn cùng với hàng hóa;

b) Có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí CTC theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, không cần xét đến xuất xứ của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ nêu tại khoản 1 Điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ nêu tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ khi tính RVC.

Điều 15. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không cần xác định xuất xứ của các yếu tố trung gian dưới đây:

1. Nhiên liệu, năng lượng, chất xúc tác và dung môi.

2. Trang thiết bị, máy móc và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

3. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư và trang thiết bị bảo hộ lao động.

4. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

5. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

6. Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên sản phẩm nhưng việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất phải được chứng minh là cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó.

Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là nguyên liệu có xuất xứ hay không có xuất xứ được thực hiện bằng các phương pháp sau:

1. Chia tách thực tế từng nguyên liệu; hoặc

2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu. Khi quyết định sử dụng phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp đó phải được sử dụng suốt trong năm tài chính.

CHƯƠNG III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O kiểm tra, xác minh xuất xứ trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra, xác minh định kỳ hoặc khi cần thiết, được chấp nhận như chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

Điều 18. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O mẫu E được khai đầy đủ theo quy định tại mặt sau C/O mẫu E và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại Thông tư này.

3. Các thông tin khác trên C/O mẫu E phù hợp với chứng từ kèm theo.

4. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, số kiện và loại kiện hàng được kê khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O mẫu E, phù hợp với quy định và pháp luật Nước thành viên nhập khẩu với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với mặt hàng đó.

Điều 19. C/O mẫu E

1. C/O mẫu E được làm trên giấy trắng, khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. C/O mẫu E gồm 1 bản gốc (Original) và 2 bản sao (Duplicate và Triplicate). C/O mẫu E phải được kê khai bằng tiếng Anh.

2. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều trang, các trang tiếp theo sử dụng C/O mẫu E quy định tại khoản 1 Điều này và có cùng chữ ký, con dấu, số tham chiếu như trang đầu tiên.

3. Mỗi C/O mẫu E có một số tham chiếu riêng, được cấp cho một lô hàng và có thể bao gồm một hay nhiều mặt hàng.

4. Bản gốc C/O mẫu E được nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao Duplicate do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao Triplicate do nhà xuất khẩu lưu.

5. Trường hợp từ chối C/O mẫu E, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng tại Ô số 4 trên C/O mẫu E.

6. Trường hợp C/O mẫu E bị từ chối như nêu tại khoản 5 Điều này, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan. Các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đưa ra.

Điều 20. Xử lý sai sót trên C/O mẫu E

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu E. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu E chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O đóng dấu xác nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 21. Cấp C/O mẫu E

1. C/O mẫu E được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng. Trường hợp C/O mẫu E không được cấp tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 3 ngày tính từ ngày giao hàng theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E được cấp sau phù hợp với quy định và pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu. C/O mẫu E cấp sau trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giao hàng và phải đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

2. C/O mẫu E cấp sau có thể được nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 22. C/O mẫu E giáp lưng

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O mẫu E giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện:

a) Nhà nhập khẩu phải đồng thời là nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng tại Nước thành viên trung gian;

b) Người nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng xuất trình bản gốc C/O mẫu E còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

c) C/O mẫu E giáp lưng bao gồm một số thông tin như ngày cấp, số tham chiếu và tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên. Trị giá hóa đơn là trị giá hóa đơn của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian;

d) Tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E giáp lưng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

2. Ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E giáp lưng là ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

3. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu E giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của cơ quan hải quan Nước thành viên trung gian như khu phi thuế quan. Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

4. Thủ tục kiểm tra hàng hóa được cấp C/O mẫu E giáp lưng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

5. Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu, Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên và Nước thành viên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E đầu tiên và C/O mẫu E giáp lưng tương ứng, bao gồm nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả hàng hóa, nước xuất xứ và cảng dỡ hàng.

Điều 23. C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của bản gốc Original và bản sao Triplicate của C/O mẫu E trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu E bản gốc Original. Bản sao chứng thực này được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày

cấp C/O mẫu E bản gốc với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O có liên quan bản sao Triplicate của C/O mẫu E hoặc bất kỳ chứng từ nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E bản gốc.

Điều 24. Nộp C/O mẫu E

Bản gốc C/O mẫu E được nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 25. Thời hạn hiệu lực của C/O

C/O mẫu E có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

Điều 26. Miễn nộp C/O mẫu E

1. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu E và chỉ cần bản khai báo đơn giản của nhà xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

2. Trường hợp cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu xác định rằng việc nhập khẩu các lô hàng liên tiếp có thể nhằm mục đích tránh không phải nộp C/O, hàng hóa nhập khẩu như vậy không được miễn C/O mẫu E theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Xử lý khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của sản phẩm, những khác biệt nhỏ như mã HS trên C/O mẫu E khác với mã HS trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu E nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

2. Trường hợp giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu chỉ có những khác biệt nhỏ nêu tại khoản 1 Điều này, hàng hóa được thông quan và không bị cản trở do các thủ tục hành chính như bị áp mức thuế nhập khẩu cao hơn hoặc phải đặt cọc một số tiền tương ứng. Sau khi vướng mắc về các khác biệt nhỏ được giải quyết, mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo ACFTA được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức sẽ được hoàn lại theo quy định và pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

3. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư này.

Điều 28. Kiểm tra sau

1. Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc một vài phần của hàng hóa đó.

a) Đề nghị kiểm tra phải làm bằng văn bản, gửi kèm bản sao của C/O mẫu E có liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể áp dụng các thủ tục hành chính cần thiết bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu đặt cọc một số tiền tương ứng và cho phép thông quan hàng hóa, với điều kiện hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ;

c) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay về việc nhận được đề nghị kiểm tra và có ý kiến trả lời không muộn hơn 90 ngày sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra. Trường hợp không trả lời được trong thời hạn này, cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị bằng văn bản về việc gia hạn thêm 90 ngày nữa với điều kiện việc đề nghị gia hạn được thực hiện trong thời hạn 90 ngày đầu tiên.

2. Trường hợp cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra thực tế tại Nước thành viên xuất khẩu.

a) Trước khi tiến hành kiểm tra thực tế, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu nhằm mục đích thống nhất chung về điều kiện và phương thức kiểm tra;

b) Việc kiểm tra thực tế được tiến hành không muộn hơn 60 ngày sau ngày nhận được thông báo của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong thời hạn tối đa 180 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đề nghị gia hạn thời gian trả lời theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu, được gia hạn từ 180 ngày đến tối đa

270 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, việc tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Tất cả thông tin trao đổi liên quan đến đề nghị kiểm tra cần được thực hiện thông qua đầu mối kiểm tra xác minh của các Nước thành viên.

5. Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp Nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng đề nghị kiểm tra của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu hoặc vi phạm quy trình kiểm tra theo thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Mỗi Nước thành viên phải đảm bảo bảo mật thông tin và chứng từ liên quan đến việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa do Nước thành viên khác cung cấp. Các thông tin, chứng từ này không được phép sử dụng cho mục đích khác, kể cả trong thủ tục tố tụng về hành chính, hình sự mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Nước thành viên cung cấp thông tin đó.

Điều 29. Lưu trữ hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu E và tất cả chứng từ liên quan được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O không ít hơn 3 năm kể từ ngày cấp.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O mẫu E được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

3. Bất kỳ thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O mẫu E.

4. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 28 Thông tư này, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O mẫu E, theo quy định và pháp luật Nước thành viên xuất khẩu, phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O không ít hơn 3 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E.

Điều 30. Thay đổi điểm đến của hàng hóa

Hàng hóa xuất khẩu đến một Nước thành viên thay đổi điểm đến trước hoặc sau khi hàng cập cảng thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp hàng hóa đã khai báo hải quan, theo đơn đề nghị của nhà nhập khẩu, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu xác thực C/O mẫu E đã cấp. Cơ quan hải quan giữ bản gốc C/O mẫu E và cung cấp bản sao cho nhà nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa thay đổi điểm đến khác với thông tin trên C/O mẫu E đã cấp trong quá trình vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O mới và hoàn trả C/O mẫu E đã cấp trước đó.

Điều 31. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là Nước thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. C/O mẫu E do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của Nước thành viên xuất khẩu cấp.

3. Bản gốc hóa đơn thương mại.

4. Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng các quy định nêu tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 32. Hàng hóa triển lãm

1. Sản phẩm gửi từ Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại Nước thành viên khác và được bán trong hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên được hưởng ưu đãi thuế quan theo ACFTA với điều kiện sản phẩm đó đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA và phải chứng minh cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Nhà xuất khẩu gửi sản phẩm này từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên khác nơi tổ chức triển lãm và sản phẩm được trưng bày tại đó;

b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng sản phẩm này cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;

c) Sản phẩm được giao cho Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, C/O mẫu E phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này để xác nhận hàng hóa đã tham gia triển lãm.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 33. Hóa đơn do bên thứ ba phát hành

Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu E trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại

một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu của Nước thành viên ACFTA đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA. Hóa đơn do bên thứ ba phát hành có thể là hóa đơn của một Nước thành viên ACFTA hoặc của một nước không phải là Nước thành viên ACFTA. Số hóa đơn đầu tiên hoặc số hóa đơn của bên thứ ba được khai báo tại Ô số 10 của C/O mẫu E. Nhà xuất khẩu và người nhận hàng phải có trụ sở đặt tại các Nước thành viên ACFTA và hóa đơn bên thứ ba được đính kèm C/O mẫu E khi xuất trình cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2019.

2. Mẫu C/O mẫu E, quy tắc xuất xứ hàng hóa tương ứng và việc áp dụng được thực hiện theo thỏa thuận của các Nước thành viên ACFTA và quy định tại Thông tư này.

3. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu E để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

b) Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

c) Thông tư số 01/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

d) Thông tư số 37/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn

diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

đ) Thông tư số 21/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

e) Thông tư số 14/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- BQL KKT tỉnh Hà Giang;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA)

1. Theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, sản phẩm đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây là hàng hóa đã trải qua quy trình chuyển đổi cơ bản và được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi.

2. Nước xuất xứ của sản phẩm là Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng. Trường hợp một sản phẩm được sản xuất tại lãnh thổ của hai Nước thành viên trở lên thì sản phẩm đó có xuất xứ tại Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) "Chương" là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

b) "Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa; và

c) "Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

4. Trong Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này:

a) Cột 1 là mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm;

b) Cột 2 là mã số hàng hóa ở cấp độ Phân nhóm;

c) Cột 3 là mô tả hàng hóa;

d) Cột 4 là tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

5. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ đó.

6. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng chỉ cho phép sử dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một Nước thành viên.

7. Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, bao gồm loại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa, chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

8. Trong Cột 4 của Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này:

a) "WO" là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) “RVC(XX)” là hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn XX% theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) “CC” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số;

d) “CTH” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số;

đ) “CTSH” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số;

e) Quy tắc quy trình sản xuất 1: Việc sản xuất thông qua quá trình tạo xơ (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vặn xoắn, dệt hoặc viền từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Lụa;

- Len, lông động vật mịn hoặc thô;

- Xơ cô-tông;

- Xơ dệt có nguồn gốc thực vật;

- Xơ filament tổng hợp hoặc nhân tạo;

- Xơ staple tổng hợp hoặc nhân tạo.

g) Quy tắc quy trình sản xuất 2: Sản xuất từ:

- Pô-li-me (không dệt);

- Xơ (không dệt);

- Sợi (vải);

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (vải thành phẩm).

Qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;

- Dệt thoi hoặc dệt kim;

- Móc hoặc lót hoặc trần hoặc;

- Nhuộm hoặc in và hoàn tất; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

h) Quy tắc quy trình sản xuất 3: Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) cùng với việc thêu, trang trí hoặc in (đối với hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;

- Vải thành phẩm.

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 1		**ĐỘNG VẬT SỐNG**	
0101		Ngựa, lừa, la sống	
	0101.21	- - Ngựa: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Ngựa: Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
0102		Động vật sống họ trâu bò	
	0102.21	- - Gia súc: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Gia súc: Loại khác	WO
	0102.31	- - Trâu: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Trâu: Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
0103		Lợn sống	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0103.91	- - Loại khác: Trọng lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Loại khác: Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104		Cừu, dê sống	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
0105		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	0105.11	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà tây	WO
	0105.13	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Ngỗng	WO
	0105.15	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà lôi	WO
	0105.94	- - Loại khác: Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
0106		Động vật sống khác	
	0106.11	- - Động vật có vú: Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Động vật có vú: Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0106.13	- - Động vật có vú: Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0106.14	- - Động vật có vú: Thỏ	WO
	0106.19	- - Động vật có vú: Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0106.31	- - Các loại chim: Chim săn mồi	WO
	0106.32	- - Các loại chim: Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
	0106.33	- - Các loại chim: Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	- - Các loại chim: Loại khác	WO
	0106.41	- - Côn trùng: Các loại ong	WO
	0106.49	- - Côn trùng: Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		**THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ**	
0201		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
	0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
0202		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
	0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0203.11	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0203.12	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0203.19	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác	WO
	0203.21	- - Đông lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0203.22	- - Đông lạnh: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0203.29	- - Đông lạnh: Loại khác	WO
0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0204.21	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0204.22	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt pha có xương khác	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0204.23	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt lọc không xương	WO
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	WO
	0204.41	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0204.42	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt pha có xương khác	WO
	0204.43	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt lọc không xương	WO
	0204.50	- Thịt dê	WO
0205		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	WO
0206		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.21	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Lưỡi	WO
	0206.22	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Gan	WO
	0206.29	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Loại khác	WO
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.41	- - Của lợn, đông lạnh: Gan	WO
	0206.49	- - Của lợn, đông lạnh: Loại khác	WO
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
0207		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0207.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.12	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.13	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.14	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	WO
	0207.24	- - Của gà tây: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.25	- - Của gà tây: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0207.26	- - Của gà tây: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.27	- - Của gà tây: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	WO
	0207.41	- - Của vịt, ngan: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.42	- - Của vịt, ngan: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.43	- - Của vịt, ngan: Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.44	- - Của vịt, ngan: Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.45	- - Của vịt, ngan: Loại khác, đông lạnh	WO
	0207.51	- - Của ngỗng: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.52	- - Của ngỗng: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.53	- - Của ngỗng: Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.54	- - Của ngỗng: Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.55	- - Của ngỗng: Loại khác, đông lạnh	WO
	0207.60	- Của gà lôi	WO
0208		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	WO
	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	WO
	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0208.90	- Loại khác	WO
0209		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
	0209.10	- Của lợn	WO
	0209.90	- Loại khác	WO
0210		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0210.11	- - Thịt lợn: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0210.12	- - Thịt lợn: Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	WO
	0210.19	- - Thịt lợn: Loại khác	WO
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	WO
	0210.91	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của bộ động vật linh trưởng	WO
	0210.92	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0210.93	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0210.99	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Loại khác	WO
CHƯƠNG 3		**CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**	
		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
0301		Cá sống	
	0301.11	- - Cá cảnh: Cá nước ngọt	WO
	0301.19	- - Cá cảnh: Loại khác	WO
	0301.91	- - Cá sống khác: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
	0301.92	- - Cá sống khác: Cá chình (Anguilla spp.)	WO
	0301.93	- - Cá sống khác: Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0301.94	- - Cá sống khác: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
	0301.95	- - Cá sống khác: Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
	0301.99	- - Cá sống khác: Loại khác	WO
0302		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	0302.11	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
	0302.13	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
	0302.14	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
	0302.19	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.21	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	CC
	0302.22	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.23	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
	0302.24	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
	0302.29	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.31	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
	0302.32	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
	0302.33	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
	0302.34	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
	0302.35	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		thynnus, Thunnus orientalis)	
	0302.36	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
	0302.39	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
	0302.43	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.44	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
	0302.45	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.46	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
	0302.47	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.49	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.51	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
	0302.52	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
	0302.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.54	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
	0302.55	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0302.56	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
	0302.59	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.72	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
	0302.73	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
	0302.74	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá chình (Anguilla spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.79	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.81	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0302.82	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0302.83	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0302.84	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
	0302.85	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tráp biển (Sparidae)	CC
	0302.89	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
	0302.92	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Vây cá mập	CC
	0302.99	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Loại khác	CC
0303		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.11	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	CC
	0303.12	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
	0303.13	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	CC
	0303.14	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
	0303.19	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.24	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
	0303.25	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
	0303.26	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá chình (Anguilla spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.29	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.31	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
	0303.32	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
	0303.33	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
	0303.34	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
	0303.39	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.41	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	
	0303.42	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
	0303.43	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
	0303.44	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
	0303.45	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
	0303.46	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
	0303.49	- - Cá ngừ đại dưởng (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
	0303.53	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
	0303.55	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.56	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
	0303.57	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.59	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kẽ hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.63	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
	0303.64	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
	0303.65	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.66	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
	0303.67	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0303.68	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
	0303.69	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.81	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0303.82	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0303.83	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0303.84	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
	0303.89	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		0303.91 đến 0303.99: Loại khác	
	0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
	0303.92	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Vây cá mập	CC
	0303.99	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Loại khác	CC
0304		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0304.31	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
	0304.32	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.33	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá chẽm (Lates niloticus)	CC
	0304.39	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Loại khác	CC
	0304.41	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
	0304.42	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
	0304.43	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC
	0304.44	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
	0304.45	- - Phi-lê cá tuỏi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.46	- - Phi-lê cá tuỏi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.47	- - Phi-lê cá tuỏi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.48	- - Phi-lê cá tuỏi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.49	- - Phi-lê cá tuỏi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Loại khác	CC
	0304.51	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0304.52	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá hồi	CC
	0304.53	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
	0304.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.55	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.56	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.57	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.59	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.61	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
	0304.62	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
	0304.63	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá chẽm (Lates niloticus)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.69	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Loại khác	CC
	0304.71	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
	0304.72	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
	0304.73	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
	0304.74	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
	0304.75	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0304.79	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Loại khác	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.81	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
	0304.82	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
	0304.83	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC
	0304.84	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.85	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.86	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
	0304.91	- - Loại khác, đông lạnh: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.92	- - Loại khác, đông lạnh: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.93	- - Loại khác, đông lạnh: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0304.94	- - Loại khác, đông lạnh: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.95	- - Loại khác, đông lạnh: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0304.96	- - Loại khác, đông lạnh: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.97	- - Loại khác, đông lạnh: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.99	- - Loại khác, đông lạnh: Loại khác	CC
0305		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	CC
	0305.31	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0305.32	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
	0305.39	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Loại khác	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0305.41	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
	0305.42	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
	0305.43	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
	0305.44	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0305.49	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Loại khác	CC
	0305.51	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
	0305.52	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		(Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
	0305.53	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
	0305.54	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	CC
	0305.59	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Loại khác	CC
	0305.61	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
	0305.62	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá tuyết (Gadus morhua,	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	
	0305.63	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
	0305.64	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0305.69	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Loại khác	CC
	0305.71	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Vây cá mập	CC
	0305.72	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Đầu cá, đuôi và bong bóng	CC
	0305.79	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Loại khác	CC
0306		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0306.11	- - Đông lạnh: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
	0306.12	- - Đông lạnh: Tôm hùm (Homarus spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0306.14	- - Đông lạnh: Cua, ghẹ	CC
	0306.15	- - Đông lạnh: Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
	0306.16	- - Đông lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
	0306.17	- - Đông lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn khác	CC
	0306.19	- - Đông lạnh: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0306.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
	0306.32	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
	0306.33	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Cua, ghẹ	CC
	0306.34	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
	0306.35	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
	0306.36	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn loại khác	CC
	0306.39	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0306.91	- - Loại khác: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
	0306.92	- - Loại khác: Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
	0306.93	- - Loại khác: Cua, ghẹ	CC
	0306.94	- - Loại khác: Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
	0306.95	- - Loại khác: Tôm shrimps và tôm prawn	CC
	0306.99	- - Loại khác: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0307.11	- - Hàu: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.12	- - Hàu: Đông lạnh	CC
	0307.19	- - Hàu: Loại khác	CC
	0307.21	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.22	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Đông lạnh	CC
	0307.29	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Loại khác	CC
	0307.31	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.32	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Đông lạnh	CC
	0307.39	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Loại khác	CC
	0307.42	- - Mực nang và mực ống: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.43	- - Mực nang và mực ống: Đông lạnh	CC
	0307.49	- - Mực nang và mực ống: Loại khác	CC
	0307.51	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.52	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Đông lạnh	CC
	0307.59	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Loại khác	CC
	0307.60	- - Ốc, trừ ốc biển	CC
	0307.71	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.72	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Đông lạnh	CC
	0307.79	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Loại khác	CC
	0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0307.82	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	CC
	0307.84	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	CC
	0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	CC
	0307.88	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	CC
	0307.91	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.92	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Đông lạnh	CC
	0307.99	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Loại khác	CC
0308		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0308.11	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0308.12	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Đông lạnh	CC
	0308.19	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Loại khác	CC
	0308.21	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0308.22	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Đông lạnh	CC
	0308.29	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Loại khác	CC
	0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	CC
	0308.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 4		**SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
0401		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	CC
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	CC
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	CC
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	CC
0402		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	CC
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	0402.29	- - Loại khác	CC
	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	0402.99	- - Loại khác	CC
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC40 hoặc CTH
	0405.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
0406		Pho mát và curd	
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC40 hoặc CTH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
0407		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	0407.11	- - Trứng đã thụ tinh để ấp: Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
	0407.19	- - Trứng đã thụ tinh để ấp: Loại khác	CC
	0407.21	- - Trứng sống khác: Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
	0407.29	- - Trứng sống khác: Loại khác	CC
	0407.90	- Loại khác	CC
0408		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0408.11	- - Đã làm khô	CC
	0408.19	- - Loại khác	CC
	0408.91	- - Đã làm khô	CC
	0408.99	- - Loại khác	CC
0409	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
0410	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
CHƯƠNG 5		**SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC**	
0501	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
0502		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
0504	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC
0505		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0505.90	- Loại khác	CC
0506		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
0507		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC
0508	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
0510	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
0511		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
CHƯƠNG 7		**RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC**	
0701		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO
	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
0703		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO
0704		Bắp cải, súp lơ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli)	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
0705		Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	
	0705.11	- - Rau diếp, xà lách: Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	- - Rau diếp, xà lách: Loại khác	WO
	0705.21	- - Rau diếp xoăn: Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
	0705.29	- - Rau diếp xoăn: Loại khác	WO
0706		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0708		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
	0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
	0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
0709		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
	0709.51	- - Nấm và nấm cục (truffle): Nấm thuộc chi Agaricus	WO
	0709.59	- - Nấm và nấm cục (truffle): Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	WO
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0709.91	- - Loại khác: Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	- - Loại khác: Ô liu	WO
	0709.93	- - Loại khác: Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
	0709.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
0710		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
	0710.10	- Khoai tây	WO
	0710.21	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
	0710.22	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
	0710.29	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Loại khác	WO
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0710.40	- Ngô ngọt	WO
	0710.80	- Rau khác	WO
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
0711		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
	0711.20	- Ôliu	CC
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC
	0711.51	- - Nấm và nấm cục (truffle): Nấm thuộc chi Agaricus	CC
	0711.59	- - Nấm và nấm cục (truffle): Loại khác	CC
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
0712		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
	0712.20	- Hành tây	CC
	0712.31	- - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): Nấm thuộc chi Agaricus	CC
	0712.32	- - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CC
	0712.33	- - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): Nấm nhầy (Tremella spp.)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0712.39	- - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): Loại khác	CC
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
0713		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
	0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	CC
	0713.31	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	CC
	0713.32	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	CC
	0713.33	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	CC
	0713.34	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	CC
	0713.35	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Đậu đũa (Vigna unguiculata)	CC
	0713.39	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): Loại khác	CC
	0713.40	- Đậu lăng	CC
	0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	CC
	0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	CC
	0713.90	- Loại khác	CC
0714		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
	0714.10	- Sắn	CC
	0714.20	- Khoai lang	CC
	0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.)	CC
	0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp.)	CC
	0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp.)	CC
	0714.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 8		**QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA**	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
0801		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	0801.11	- - Dừa: Đã qua công đoạn làm khô	CC
	0801.12	- - Dừa: Dừa còn nguyên sọ	CC
	0801.19	- - Dừa: Loại khác	CC
	0801.21	- - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): Chưa bóc vỏ	CC
	0801.22	- - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): Đã bóc vỏ	CC
	0801.31	- - Hạt điều: Chưa bóc vỏ	CC
	0801.32	- - Hạt điều: Đã bóc vỏ	CC
0802		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	0802.11	- - Quả hạnh nhân: Chưa bóc vỏ	CC
	0802.12	- - Quả hạnh nhân: Đã bóc vỏ	CC
	0802.21	- - Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.22	- - Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.): Đã bóc vỏ	CC
	0802.31	- - Quả óc chó: Chưa bóc vỏ	CC
	0802.32	- - Quả óc chó: Đã bóc vỏ	CC
	0802.41	- - Hạt dẻ (Castanea spp.): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.42	- - Hạt dẻ (Castanea spp.): Đã bóc vỏ	CC
	0802.51	- - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.52	- - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): Đã bóc vỏ	CC
	0802.61	- - Hạt macadamia (Macadamia nuts): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.62	- - Hạt macadamia (Macadamia nuts): Đã bóc vỏ	CC
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
	0802.80	- Quả cau	CC
	0802.90	- Loại khác	CC
0803		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
	0803.10	- Chuối lá	CC
	0803.90	- Loại khác	CC
0804		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
	0804.10	- Quả chà là	CC
	0804.20	- Quả sung, vả	CC
	0804.30	- Quả dứa	CC
	0804.40	- Quả bơ	CC
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
0805		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
	0805.10	- Quả cam	CC
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tuởng tự: Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
	0805.22	- - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tuởng tự: Cam nhỏ (Clementines)	CC
	0805.29	- - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tuởng tự: Loại khác	CC
	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
	0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	CC
	0805.90	- Loại khác	CC
0806		Quả nho, tươi hoặc khô	
	0806.10	- Tươi	CC
	0806.20	- Khô	CC
0807		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	0807.11	- - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): Quả dưa hấu	CC
	0807.19	- - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): Loại khác	CC
	0807.20	- Quả đu đủ	CC
0808		Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi	
	0808.10	- Quả táo (apples)	CC
	0808.30	- Quả lê	CC
	0808.40	- Quả mộc qua	CC
0809		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
	0809.10	- Quả mơ	CC
	0809.21	- - Quả anh đào: Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	CC
	0809.29	- - Quả anh đào: Loại khác	CC
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	CC
0810		Quả khác, tươi	
	0810.10	- Quả dâu tây	CC
	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
	0810.50	- Quả kiwi	CC
	0810.60	- Quả sầu riêng	CC
	0810.70	- Quả hồng vàng	CC
	0810.90	- Loại khác	CC
0811		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0811.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
0812		Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
	0812.10	- Quả anh đào	CC
	0812.90	- Quả khác	CC
0813		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 9		**CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**	
0901		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	CTH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	CTH
	0901.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0902		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	CC
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	CC
0903	0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
CHƯƠNG 10		**NGŨ CỐC**	
1001		Lúa mì và meslin	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1001.11	- - Lúa mì Durum: Hạt giống	WO
	1001.19	- - Lúa mì Durum: Loại khác	WO
	1001.91	- - Loại khác: Hạt giống	WO
	1001.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1002		Lúa mạch đen	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
1003		Lúa đại mạch	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO
1004		Yến mạch	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
1005		Ngô	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
1006		Lúa gạo	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tấm	WO
1007		Lúa miến	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
1008		Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
	1008.10	- Kiều mạch	WO
	1008.21	- - Kê: Hạt giống	WO
	1008.29	- - Kê: Loại khác	WO
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
	1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
CHƯƠNG 11		**CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**	
1101	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1102		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
	1102.20	- Bột ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1102.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
1103		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
		- Dạng tấm và bột thô	
	1103.11	- - Của lúa mì	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.13	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.20	- Dạng viên	CC ngoại trừ từ Chương 10
1104		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	
	1104.23	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
1105		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC ngoại trừ từ Chương 7
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	CC ngoại trừ từ Chương 7
1106		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC40 hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC40 hoặc CC
1108		Tinh bột; inulin	
		- Tinh bột	
	1108.11	- - Tinh bột mì	CC ngoại trừ từ Chương 7 và Chương 10
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC40 hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác	RVC40 hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC40 hoặc CC
1109	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 12		**HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ**	
1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
1202		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
	1202.30	- Hạt giống	WO
	1202.41	- - Loại khác: Lạc chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Loại khác: Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1203	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
1204	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1205		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
1206	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1207		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	WO
	1207.21	- - Hạt bông: Hạt giống	WO
	1207.29	- - Hạt bông: Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
	1207.91	- - Loại khác: Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1208		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
	1208.10	- Từ đậu tương	WO
	1208.90	- Loại khác	WO
1209		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	WO
	1209.21	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
	1209.22	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	WO
	1209.23	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ đuôi trâu	WO
	1209.24	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	WO
	1209.25	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	WO
	1209.29	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Loại khác	WO
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
	1209.91	- - Loại khác: Hạt rau	WO
	1209.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1210		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
1211		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
1212		Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1212.21	- - Rong biển và các loại tảo khác: Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
	1212.29	- - Rong biển và các loại tảo khác: Loại khác	WO
	1212.91	- - Loại khác: Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Loại khác: Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Loại khác: Mía đường	WO
	1212.94	- - Loại khác: Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác: Loại khác	CC
1213	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
1214		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
	1214.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 15		**CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**	
1507		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC, ngoại trừ từ Chương 12

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1507.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1508.10	- Dầu thô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	1508.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1511		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1511.10	- Dầu thô	WO
	1511.90	- Loại khác	WO
1512		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1512.11	- - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1512.19	- - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1512.21	- - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC40 hoặc CC
	1512.29	- - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CC
1513		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1513.11	- - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: Dầu thô	RVC40 hoặc CC
	1513.19	- - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1513.21	- - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	RVC40 hoặc CC
	1513.29	- - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CC
1514		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1514.11	- - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.19	- - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.91	- - Loại khác: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.99	- - Loại khác: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
1515		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1515.11	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Dầu thô	RVC40 hoặc CC
	1515.19	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1515.21	- - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 10 và 11
	1515.29	- - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 10 và 11
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC40 hoặc CC
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC40 hoặc CC
	1515.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
1516		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	CC
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40 hoặc CTH
1517		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	1517.90	- Loại khác	Sản xuất từ chất béo hoặc dầu có xuất xứ thuần túy từ một trong các Nước thành viên
1518	1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
CHƯƠNG 16		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**	
1601	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC40 hoặc CC
1604		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi	RVC40 hoặc CC
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC40 hoặc CC
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC40 hoặc CC
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm	RVC40 hoặc CC
	1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC40 hoặc CC
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1604.17	- - Cá chình	RVC40 hoặc CC
	1604.18	- - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Vây cá mập	RVC40 hoặc CC
	1604.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC40 hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
	1605.10	- Cua, ghẹ	RVC40 hoặc CC
		- Tôm shrimps và tôm prawn	
	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC40 hoặc CC
	1605.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC40 hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC40 hoặc CC
		- Động vật thân mềm	
	1605.51	- - Hàu	RVC40 hoặc CC
	1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC40 hoặc CC
	1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC40 hoặc CC
	1605.54	- - Mực nang và mực ống	RVC40 hoặc CC
	1605.55	- - Bạch tuộc	RVC40 hoặc CC
	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC40 hoặc CC
	1605.57	- - Bào ngư	RVC40 hoặc CC
	1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CC
	1605.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	- - Hải sâm	RVC40 hoặc CC
	1605.62	- - Cầu gai	RVC40 hoặc CC
	1605.63	- - Sứa	RVC40 hoặc CC
	1605.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 17		**ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**	
1701		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	
	1701.12	- - Đường thô chưa pha thêm hưởng liệu hoặc chất màu: Đường củ cải	WO
	1701.13	- - Đường thô chưa pha thêm hưởng liệu hoặc chất màu: Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
	1701.14	- - Đường thô chưa pha thêm hưởng liệu hoặc chất màu: Các loại đường mía khác	WO
	1701.91	- - Loại khác: Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	WO
	1701.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1703		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
	1703.10	- Mật mía	CC
	1703.90	- Loại khác	CC
1704		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC40 hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 18		**CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**	
1801	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	WO
1802	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	WO
1805	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1806		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 1805
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg	RVC40 hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh	
	1806.31	- - Có nhân	RVC40 hoặc CTH
	1806.32	- - Không có nhân	RVC40 hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 19		**CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**	
1901		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1901.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1902		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác	
	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC40 hoặc CC
	1902.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC40 hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC40 hoặc CC
1903	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	RVC40 hoặc CC
1904		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC40 hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC40 hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC40 hoặc CC
	1904.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1905		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC40 hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC40 hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers	
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC40 hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC40 hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC40 hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 20		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
2001		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC40 hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2002		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC40 hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2005		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC40 hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC40 hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	RVC40 hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC40 hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC40 hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC40 hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
	2005.91	- - Măng tre	RVC40 hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
2006	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC40 hoặc CC
2007		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC40 hoặc CC
		- Loại khác	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC40 hoặc CC
	2007.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2008		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
	2008.11	- - Lạc	RVC40 hoặc CC
	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC40 hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC40 hoặc CC
	2008.40	- Quả lê	RVC40 hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC40 hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC40 hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC40 hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC40 hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC40 hoặc CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		- Nước cam ép	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước bưởi ép	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chỉ cam quýt khác	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước dứa ép	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC40 hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC40 hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước táo ép	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2009.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
	2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC40 hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 21		**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
2101		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC40 hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC40 hoặc CC
2103		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC40 hoặc CTSH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC40 hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC40 hoặc CTSH
	2103.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2104		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC40 hoặc CC
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CC
2105	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC
2106		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	2106.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 22		**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
2201		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
	2201.90	- Loại khác	CC
2202		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
	2202.91	- - Loại khác: Bia không cồn	RVC40 hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CC
2203	2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC40 hoặc CC
2207		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
	2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC40 hoặc CTH
2208		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC40 hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC40 hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC40 hoặc CTH
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC40 hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC40 hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2207
CHƯƠNG 23		**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
2306		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC40 hoặc CC
2307	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	RVC40 hoặc CC
2308	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
2309		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 24		**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN**	
2402		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC40 hoặc CTH
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	RVC40 hoặc CTH
	2402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 27		**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT** **<u>CHÚ GIẢI CHƯƠNG:</u>** Để áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương này không được coi là có xuất xứ nếu quá trình sản xuất ra hàng hóa chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn hoặc hoạt động sau: 1. Trộn đơn giản, từ các hàng hóa cùng loại hoặc khác nhau. Đối với hàng hóa thu được bằng cách trộn đơn giản, các thành phần đầu vào vẫn giữ nguyên xuất xứ như trước khi trộn; 2. Hòa tan trong nước hoặc dung môi khác; 3. Loại bỏ dung môi hòa tan, kể cả nước; hoặc 4. Bổ sung nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh. Trộn đơn giản được mô tả là hoạt động không cần các kỹ năng đặc biệt, máy móc, hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học.	
2701		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
		Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	
	2701.11	- - Anthracite	CC
	2701.12	- - Than bi-tum	CC
	2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2707		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
	2707.10	- Benzen	RVC40 hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC40 hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2707.40	- Naphthalen	RVC40 hoặc CTH
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250 độ C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC40 hoặc CTH
	2707.91	- - Loại khác: Dầu creosote	RVC40 hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2708		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
	2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC40 hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC40 hoặc CTH
2709	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	RVC40 hoặc CTH
2710		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
	2710.12	- - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC40 hoặc CTH
	2710.19	- - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		trừ dầu thải: Loại khác	
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC40 hoặc CTH
	2710.91	- - Dầu thải: Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	RVC40 hoặc CTH
	2710.99	- - Dầu thải: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2711		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC40 hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC40 hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC40 hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	RVC40 hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2712		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
	2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC40 hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
2713		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	2713.11	- - Chưa nung	RVC40 hoặc CTH
	2713.12	- - Cốc dầu mỏ: Đã nung	RVC40 hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC40 hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC40 hoặc CTH
2714		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC40 hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2715	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 29		**HÓA CHẤT HỮU CƠ**	
2901		Hydrocarbon mạch hở	
	2901.10	- No	RVC40
	2901.21	- - Chưa no: Etylen	RVC40
	2901.22	- - Chưa no: Propen (propylen)	RVC40
	2901.23	- - Chưa no: Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC40
	2901.24	- - Chưa no: 1,3 - butadien và isopren	RVC40
	2901.29	- - Chưa no: Loại khác	RVC40
2902		Hydrocarbon mạch vòng	
	2902.11	- - Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes: Cyclohexane	RVC40
	2902.19	- - Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes: Loại khác	RVC40
	2902.20	- Benzen	RVC40
	2902.30	- Toluen	RVC40
	2902.41	- - Xylenes: o -Xylen	RVC40
	2902.42	- - Xylenes: m -Xylen	RVC40

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2902.43	- - Xylenes: p -Xylen	RVC40
	2902.44	- - Xylenes: Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC40
	2902.50	- Styren	RVC40
	2902.60	- Etylbenzen	RVC40
	2902.70	- Cumen	RVC40
	2902.90	- Loại khác	RVC40
CHƯƠNG 30		**DƯỢC PHẨM**	
3001		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	3001.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3002		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	
	3002.11	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	RVC40 hoặc CTH
	3002.12	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC40 hoặc CTH
	3002.13	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3002.14	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3002.15	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3002.19	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3002.20	- Loại khác, có chứa kháng sinh	RVC40 hoặc CTH
	3002.30	- Vắc xin thú y	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3002.20
3004		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.32	- - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.39	- - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.41	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3004.42	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.43	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.49	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
3005		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC40 hoặc CTH
	3005.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3006		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 31		**PHÂN BÓN**	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3105		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC40
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC40
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC40
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC40
	3105.51	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: Chứa nitrat và phosphat	RVC40
	3105.59	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: Loại khác	RVC40
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC40
	3105.90	- Loại khác	RVC40
CHƯƠNG 32		**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC**	
3206		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	RVC40 hoặc CTH
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	RVC40 hoặc CTH
	3206.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3207		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	
	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC40 hoặc CTH
3208		Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
	3208.10	- Từ polyeste	RVC40 hoặc CTH
	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC40 hoặc CTH
	3208.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3209		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	
	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC40 hoặc CTH
	3209.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3212		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	
	3212.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3214		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		tự	
	3214.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3215		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	
	3215.11	- - Màu đen	RVC40 hoặc CTH
	3215.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3215.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 33		**TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH**	
3301		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
	3301.12	- - Của cam	RVC40 hoặc CTH
	3301.13	- - Của chanh	RVC40 hoặc CTH
	3301.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC40 hoặc CTH
	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC40 hoặc CTH
	3301.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3302		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	
	3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	RVC40 hoặc CTH
	3302.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3303	3303.00	Nước hoa và nước thơm	RVC40 hoặc CTH
3304		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	
	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC40 hoặc CTH
	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC40 hoặc CTH
	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	RVC40 hoặc CTH
	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC40 hoặc CTH
	3304.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3305		Chế phẩm dùng cho tóc	
	3305.10	- Dầu gội đầu	RVC40 hoặc CTH
	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC40 hoặc CTH
	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC40 hoặc CTH
	3305.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3306		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	
	3306.10	- Sản phẩm đánh răng	RVC40 hoặc CTH
	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC40 hoặc CTH
	3306.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3307		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC40 hoặc CTH
	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC40 hoặc CTH
	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC40 hoặc CTH
	3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	RVC40 hoặc CTH
	3307.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3307.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 34		**XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO**	
3401		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	RVC40 hoặc CTH
	3401.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác	RVC40 hoặc CTH
	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC40 hoặc CTH
3402		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
	3402.11	- - Dạng anion	RVC40 hoặc CTH
	3402.12	- - Dạng cation	RVC40 hoặc CTH
	3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	RVC40 hoặc CTH
	3402.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3403		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
	3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
3404		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	
	3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC40 hoặc CTH
	3404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3405		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC40 hoặc CTH
	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC40 hoặc CTH
	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC40 hoặc CTH
	3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	RVC40 hoặc CTH
	3405.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3406	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	RVC40 hoặc CTH
3407	3407.00	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 35		**CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM**	
3503	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		casein thuộc nhóm 35.01	
3506		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	
	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
	3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
	3506.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
CHƯƠNG 36		**CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC**	
3602	3602.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	RVC40 hoặc CC
3606		Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	RVC40 hoặc CC, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
CHƯƠNG 37		**VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH**	
3702		Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
	3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC40 hoặc CC
	3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC40 hoặc CC
	3702.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC40 hoặc CC
	3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	RVC40 hoặc CC
	3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC40 hoặc CC
	3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC40 hoặc CC
37.03		Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
	3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 38		**CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC**	
3802		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	
	3802.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3808		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	
	3808.52	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.59	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.61	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.62	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.69	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3808.91	- - Loại khác: Thuốc trừ côn trùng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.92	- - Loại khác: Thuốc trừ nấm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.93	- - Loại khác: Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.94	- - Loại khác: Thuốc khử trùng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
3810		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	
	3810.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3811		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	
	3811.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	RVC40 hoặc CTH
	3811.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3812		Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
	3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC40 hoặc CTH
	3812.31	- - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	RVC40 hoặc CTSH
	3812.39	- - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3818	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	RVC40 hoặc CTH
3822	3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	RVC40 hoặc CTH
3823		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	
	3823.11	- - Axit stearic	RVC40 hoặc CTH
	3823.12	- - Axit oleic	RVC40 hoặc CTH
	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3823.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3823.70	- Cồn béo công nghiệp	RVC40 hoặc CTH
3824		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC40 hoặc CTH
	3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC40 hoặc CTH
	3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	RVC40 hoặc CTH
	3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC40 hoặc CTH
	3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC40 hoặc CTH
	3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3824.81	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa oxirane (ethylene oxide)	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3824.82	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.83	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC40 hoặc CTH
	3824.84	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	RVC40 hoặc CTH
	3824.85	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC40 hoặc CTH
	3824.86	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC40 hoặc CTH
	3824.87	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC40 hoặc CTH
	3824.88	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC40 hoặc CTH
	3824.91	- - Loại khác: Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate	RVC40 hoặc CTH
	3824.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3826	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CC hoặc RVC40. Đối với hàng hóa thu được bằng cách trộn đơn giản, các thành phần đầu vào vẫn giữ nguyên xuất xứ như trước khi trộn.
CHƯƠNG 39		**PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC**	
3901		Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
	3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC40
	3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC40
	3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	RVC40
	3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC40
	3901.90	- Loại khác	RVC40
3902		Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	
	3902.10	- Polypropylen	RVC40
	3902.20	- Polyisobutylen	RVC40
	3902.30	- Các copolyme propylen	RVC40
	3902.90	- Loại khác	RVC40
3903		Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	
	3903.11	- - Polystryrene: Loại giãn nở được	RVC40
	3903.19	- - Polystryrene: Loại khác	RVC40
	3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	RVC40
	3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	RVC40
	3903.90	- Loại khác	RVC40
3907		Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	
	3907.10	- Các polyaxetal	RVC40
	3907.20	- Các polyete khác	RVC40
	3907.30	- Nhựa epoxit	RVC40
	3907.40	- Các polycarbonat	RVC40

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3907.50	- Nhựa alkyd	RVC40
	3907.61	- - Poly (etylen terephthalat): Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	RVC40
	3907.69	- - Poly (etylen terephthalat): Loại khác	RVC40
	3907.70	- Poly(lactic axit)	RVC40
	3907.91	- - Các polyeste khác: Chưa no	RVC40
	3907.99	- - Các polyeste khác: Loại khác	RVC40
3908		Các polyamide dạng nguyên sinh	
	3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	RVC40
	3908.90	- Loại khác	RVC40
CHƯƠNG 40		**CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**	
4001		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	WO
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói	WO
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	WO
	4001.29	- - Loại khác	WO
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	WO
4002		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR)	
	4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4002.20	- Cao su butadien (BR)	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR)	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	RVC40 hoặc CTH
	4002.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR)	
	4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR)	
	4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4002.60	- Cao su isopren (IR)	RVC40 hoặc CTH
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM)	RVC40 hoặc CTH
		- Loại khác	
	4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4006		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	
	4006.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4007	4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	RVC40 hoặc CTH
4008		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	
	4008.19	- - Từ cao su xốp: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4008.29	- - Từ cao su không xốp: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4009		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	
	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC40 hoặc CTH
	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
4010		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	
	4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC40 hoặc CTH
	4010.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4011		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	RVC40 hoặc CTH
	4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTH
	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC40 hoặc CTH
4012		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
	4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	RVC40 hoặc CTH
	4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTH
4013		Săm các loại, bằng cao su	
	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC40 hoặc CTH
4015		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	RVC40 hoặc CTH
	4015.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4016		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	4016.10	- Bằng cao su xốp	RVC40 hoặc CTH
	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	RVC40 hoặc CTH
	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	RVC40 hoặc CTH
	4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4016.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4017	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	RVC40 hoặc CTH; Đối với phế liệu và phế thải: WO
CHƯƠNG 41		**DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC**	
4101		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
	4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	RVC40 hoặc CC
	4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	RVC40 hoặc CC
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	RVC40 hoặc CC
4102		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	
	4102.10	- Loại còn lông	RVC40 hoặc CC
		- Loại không còn lông	
	4102.21	- - Đã được axit hoá	RVC40 hoặc CC
	4102.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4103		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
	4103.20	- Của loài bò sát	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4103.30	- Của lợn	RVC40 hoặc CC
	4103.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
	4104.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	4107.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4112	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	RVC40 hoặc CC
4113		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
	4113.10	- Của dê hoặc dê non	RVC40 hoặc CC
	4113.20	- Của lợn	RVC40 hoặc CC
	4113.30	- Của loài bò sát	RVC40 hoặc CTH
	4113.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
4114		Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
	4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	RVC40 hoặc CC
	4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	RVC40 hoặc CC
4115		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
	4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC40 hoặc CC
	4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 50		**TƠ TẰM**	
5001	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
5002	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
5003	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
CHƯƠNG 51		**LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN**	
5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
5104	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
5105		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	
	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC40 hoặc CC
		- Cúp (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác	
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC40 hoặc CC
	5105.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ	
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5105.39	- - Loại khác	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
5106		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH
5107		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH
5108		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
	5108.10	- Chải thô	RVC40 hoặc CTH
	5108.20	- Chải kỹ	RVC40 hoặc CTH
5109		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 5106 đến 5108
	5109.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 5106 đến 5108
5110	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 52		**BÔNG**	
5201	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	WO
		- Loại khác	
	5202.91	- - Bông tái chế	WO
	5202.99	- - Loại khác	WO
5204		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
	5204.11	- - Chỉ khâu làm từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5204.19	- - Chỉ khâu làm từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5204.20	- Chỉ khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
5205		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5205.11	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.12	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.13	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.14	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.15	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.21	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.22	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.23	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.24	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.26	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 106,38 đến dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5205.27	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 83,33 đến dưới 106,38 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.28	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.31	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.32	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.33	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.34	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.35	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.41	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.42	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.43	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.44	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5205.46	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 106,38 đến dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.47	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 83,33 đến dưới 106,38 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.48	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
5206		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5206.11	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.12	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.13	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.14	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.15	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.21	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.22	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.23	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5206.24	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.25	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.31	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.32	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.33	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.34	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.35	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.41	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.42	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.43	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.44	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.45	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
5207		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
	5207.10	- Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5207.90	- Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
5208		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2	
	5208.11	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 100 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.12	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 100 g/m^2 đến không quá 200 g/m2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.13	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.19	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.21	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 100 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.22	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 100 g/m^2 đến không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.23	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.29	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.41	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 100 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.42	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 100 g/m^2 đến không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5208.43	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5208.49	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
5209		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2	
	5209.11	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.12	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.19	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.21	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.22	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.29	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.41	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.42	- - Vải denim từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.43	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, trừ vải denim, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5209.49	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
5210		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2	
	5210.11	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5210.19	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5210.21	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5210.29	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5210.41	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5210.49	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
5211		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2	
	5211.11	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.12	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.19	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5211.20	- Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.41	- - Vải vân điểm dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.42	- - Vải denim, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, trọng lượng trên 200 g/m^2	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.43	- - Vải vân chéo dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5211.49	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
5212		Vải dệt thoi khác từ bông	
	5212.11	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng không quá 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5212.12	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng không quá 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5212.14	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng không quá 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5212.21	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng trên 200 g/m^2, chưa tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5212.22	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng trên 200 g/m^2, đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	5212.24	- - Vải dệt thoi khác từ bông, có trọng lượng trên 200 g/m^2, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
CHƯƠNG 53		**XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY**	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
5303		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	5303.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
5308		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
	5308.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
5310		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
	5310.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
5311	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 54		**SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO**	
5401		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo	RVC40 hoặc CC
5402		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC40 hoặc CC
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC40 hoặc CC
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC40 hoặc CC
	5402.62	- - Từ các polyeste	RVC40 hoặc CC
5403		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
	5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	RVC40 hoặc CC
	5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	RVC40 hoặc CC
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5403.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC40 hoặc CC
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	RVC40 hoặc CC
	5403.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5406	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CC
5407		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác	RVC40 hoặc CTH
5408		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
	5408.34	- - Đã in	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 55		**XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO**	
5502		Tô (tow) filament tái tạo	
	5502.10	- Từ axetat xenlulo	RVC40 hoặc CC
	5502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5509		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH
	5509.31	- - Sợi đơn	RVC40 hoặc CTH
	5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40 hoặc CTH
5512		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
	5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CTH
	5512.19	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	5512.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
5513		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2	
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40 hoặc CTH
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH
5514		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2	
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40 hoặc CTH
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC40 hoặc CTH
5515		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC40 hoặc CTH
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH
	5515.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40 hoặc CTH
	5515.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
5516		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
	5516.22	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 56		**MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHÃO BỆN (CORDAGE), THỪNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**	
5601		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
	5601.22	- - Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó: Từ xơ nhân tạo	RVC40 hoặc CC
5603		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	RVC40 hoặc CC
5604		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
	5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC40 hoặc CC
	5604.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5607		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
	5607.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác	RVC40 hoặc CC
	5607.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5608		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC40 hoặc CC
	5608.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 60		**CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	
6001		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6001.10	- Vải vòng lông dài được dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6001.21	- - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim được dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6001.22	- - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim được dệt kim hoặc móc từ xơ nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6001.29	- - Vải tạo vòng lông được dệt kim hoặc móc từ các loại vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6001.91	- - Từ bông	RVC40 hoặc CC
	6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CC
6002		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
	6002.40	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên, không có sợi cao su	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6002.90	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên, có sợi cao su	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
6003		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
	6003.10	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6003.20	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6003.30	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm từ các xơ tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6003.40	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm từ các xơ tái tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6003.90	- Vải dệt kim hoặc móc khác có khổ rộng không quá 30 cm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
6004		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6004.90	- Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng lớn hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng có sợi cao su	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
6005		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
	6005.21	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ bông, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.22	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ bông, đã nhuộm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.23	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ bông, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.24	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ bông, đã in	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.35	- - Từ xơ tổng hợp: Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.36	- - Từ xơ tổng hợp: Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.37	- - Từ xơ tổng hợp: Loại khác, đã nhuộm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.38	- - Từ xơ tổng hợp: Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6005.41	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ xơ tái tạo, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.42	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ xơ tái tạo, đã nhuộm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.43	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ xơ tái tạo, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.44	- - Vải dệt kim đan dọc khác từ xơ tái tạo, đã in	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6005.90	- Vải dệt kim đan dọc khác từ loại khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
6006		Vải dệt kim hoặc móc khác	
	6006.10	- Vải dệt kim hoặc móc khác từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc CC
	6006.22	- - Đã nhuộm	RVC40 hoặc CC
	6006.31	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.32	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, đã nhuộm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.33	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.34	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, đã in	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.41	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6006.42	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, đã nhuộm	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.43	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.44	- - Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, đã in	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
	6006.90	- Vải dệt kim hoặc móc khác từ loại khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 2
CHƯƠNG 61		**QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC**	
6101		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
	6101.20	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ, v.v nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6101.30	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6101.90	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ v.v nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6102		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
	6102.10	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6102.20	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6102.30	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6102.90	- Áo khoác dài, áo khoác có mũ, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6103		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	6103.10	- Bộ com-lê nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.22	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.23	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.29	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.31	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.32	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.33	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6103.39	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.41	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.42	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.43	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6103.49	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6104		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	6104.13	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.19	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.22	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.23	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.29	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			sản xuất 3
	6104.31	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.32	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.33	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.39	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.41	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.42	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.43	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.44	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.49	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.51	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6104.52	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.53	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.59	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.61	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.62	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.63	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6104.69	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6105		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	6105.10	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6105.20	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6105.90	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6106		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6106.10	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6106.20	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6106.90	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6107		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	6107.11	- - Quần lót và quần sịp nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.12	- - Quần lót và quần sịp nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.19	- - Quần lót và quần sịp nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.21	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.22	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.29	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6107.91	- - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà, v.v nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6107.99	- - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà, v.v nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6108		Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	6108.11	- - Váy lót và váy lót bồng phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.19	- - Váy lót và váy lót bồng phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.21	- - Quần xi líp và quần đùi bó phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.22	- - Quần xi líp và quần đùi bó phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.29	- - Quần xi líp và quần đùi bó phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.31	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.32	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.39	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.91	- - Áo choàng tắm và áo choàng dài mặc trong nhà, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			sản xuất 3
	6108.92	- - Áo choàng tắm và áo choàng dài mặc trong nhà, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6108.99	- - Áo choàng tắm và áo choàng dài mặc trong nhà, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6109		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
	6109.10	- Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6109.90	- Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6110		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
	6110.11	- - Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dệt kim hoặc móc: Từ lông cừu	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6110.12	- - Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dệt kim hoặc móc: Từ lông dê Ca-sơ-mia	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6110.19	- - Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn dệt kim hoặc móc: Loại khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6110.20	- Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6110.30	- Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6110.90	- Áo chui đầu, áo cardigan và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6111		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
	6111.20	- Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6111.30	- Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6111.90	- Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6112		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
	6112.11	- - Bộ quần áo thể thao dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.12	- - Bộ quần áo thể thao dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.19	- - Bộ quần áo thể thao dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.31	- - Bộ quần áo bơi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.39	- - Bộ quần áo bơi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6112.41	- - Bộ quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6112.49	- - Bộ quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6113	6113.00	Các loại quần áo được tạo thành từ các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp hoặc các loại vải dệt khác được ngâm tẩm, tráng, phủ, dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6114		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
	6114.20	- Các loại quần áo khác dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6114.30	- Các loại quần áo khác dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6114.90	- Các loại quần áo khác dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6115		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.21	- - Quần tất, quần nịt dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.22	- - Quần tất, quần nịt dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.29	- - Quần tất, quần nịt dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			sản xuất 3
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ dệt kim hoặc móc, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.94	- - Các loại bít tất khác dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.95	- - Các loại bít tất khác dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.96	- - Các loại bít tất khác dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6115.99	- - Các loại bít tất khác dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6116		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
	6116.10	- Găng tay dệt kim hoặc móc được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6116.91	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao khác dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6116.92	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao khác dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6116.93	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao khác dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6116.99	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao khác dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
6117		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che mặt và các loại tương tự dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6117.90	- Các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
CHƯƠNG 62		**QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	
6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
	6201.11	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.12	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.13	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.19	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.91	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6201.92	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.93	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6201.99	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6202		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
	6202.11	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.12	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.13	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.19	- - Áo khoác ngoài và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.91	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.92	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6202.93	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			sản xuất 3
	6202.99	- - Áo khoác có mũ trùm và các loại tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6203		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	6203.11	- - Bộ com-lê nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.12	- - Bộ com-lê nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.19	- - Bộ com-lê nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.22	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.23	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.29	- - Bộ quần áo đồng bộ nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.31	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.32	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6203.33	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.39	- - Áo jacket và áo blazer nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.41	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.42	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.43	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6203.49	- - Quần dài và quần soóc nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6204		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	6204.11	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.12	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.13	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.19	- - Bộ com-lê phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6204.21	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.22	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.23	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.29	- - Bộ quần áo đồng bộ phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.31	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.32	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.33	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.39	- - Áo jacket phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.41	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.42	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.43	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6204.44	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.49	- - Váy liền thân phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.51	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.52	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.53	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.59	- - Các loại chân váy phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.61	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.62	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.63	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6204.69	- - Quần dài và quần soóc phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6205		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
	6205.20	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6205.30	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6205.90	- Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6206		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	6206.10	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6206.20	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6206.30	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6206.40	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6206.90	- Áo blouse và sơ mi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6207		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	6207.11	- - Quần lót và quần đùi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6207.19	- - Quần lót và quần đùi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6207.21	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6207.22	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6207.29	- - Áo ngủ và bộ pyjama nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6207.91	- - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà, v.v nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6207.99	- - Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà, v.v nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6208		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	6208.11	- - Váy lót và váy lót bồng phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.19	- - Váy lót và váy lót bồng phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.21	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.22	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6208.29	- - Váy ngủ và bộ pyjama phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.91	- - Quần đùi bó, áo choàng tắm, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.92	- - Quần đùi bó, áo choàng tắm, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6208.99	- - Quần đùi bó, áo choàng tắm, v.v phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6209		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
	6209.20	- Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc trẻ em không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6209.30	- Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc trẻ em không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6209.90	- Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc trẻ em không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6210		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
	6210.10	- Quần áo may từ nỉ hoặc vải không dệt	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6210.20	- Áo khoác ngoài và các sản phẩm tương tự đàn ông hoặc trẻ em trai từ vải dệt	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6210.30	- Áo khoác ngoài và các sản phẩm tương tự phụ nữ hoặc trẻ em gái từ vải dệt	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai từ vải dệt	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ vải dệt	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
	6211.11	- - Quần áo bơi nam giới hoặc trẻ em trai không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.12	- - Quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.32	- - Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai khác không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.33	- - Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai khác không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.39	- - Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai khác không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.42	- - Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái khác không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.43	- - Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái khác không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6211.49	- - Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái khác không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			sản xuất 3
6212		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
	6212.10	- Xu chiêng và các bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6212.20	- Gen và quần gen và các bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette) và các bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6212.90	- Áo nịt ngực, dây đeo quần, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6213		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
	6213.20	- Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6213.90	- Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ không dệt kim hoặc móc từ các loại vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6214		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
	6214.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che và các loại tương tự không dệt kim hoặc móc từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6214.20	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che và các loại tương tự không dệt kim hoặc móc từ lông cừu và lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6214.30	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che và các loại tương tự không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6214.40	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che và các loại tương tự không dệt kim hoặc móc từ sợi tái tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6214.90	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng che và các loại tương tự không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6215		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
	6215.10	- Cà vạt, nơ con bướm và cravat không dệt kim hoặc móc từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6215.20	- Cà vạt, nơ con bướm và cravat không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6215.90	- Cà vạt, nơ con bướm và cravat không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6216	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6217		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
	6217.10	- Các loại hàng phụ trợ khác không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
CHƯƠNG 63		**CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN**	
6301		Chăn và chăn du lịch	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6301.10	- Chăn điện	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6301.90	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6302		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
	6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.21	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), đã in, không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.22	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), đã in, không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.29	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), đã in, không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.31	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.32	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.39	- - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.51	- - Khăn trải bàn, không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.53	- - Khăn trải bàn, không dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.59	- - Khăn trải bàn, không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.91	- - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp khác từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.93	- - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp khác từ sợi nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6302.99	- - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp khác từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6303		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
	6303.12	- - Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6303.19	- - Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6303.91	- - Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6303.92	- - Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6303.99	- - Màn che, rèm trang trí, rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6304		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
	6304.11	- - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads) khác dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.19	- - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads) khác không dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.91	- - Các sản phẩm trang trí nội thất khác dệt kim hoặc móc	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.92	- - Các sản phẩm trang trí nội thất khác không dệt kim hoặc móc từ bông	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.93	- - Các sản phẩm trang trí nội thất khác không dệt kim hoặc móc từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6304.99	- - Các sản phẩm trang trí nội thất khác không dệt kim hoặc móc từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6305		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
	6305.10	- Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6305.20	- Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ bong	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6305.32	- - Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt, từ vật liệu dệt nhân tạo	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6305.33	- - Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6305.39	- - Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ vật liệu dệt nhân tạo khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6305.90	- Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng, từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6306		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
	6306.12	- - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.19	- - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.22	- - Tăng (lều) từ sợi tổng hợp	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.29	- - Tăng (lều) từ các vật liệu dệt khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.40	- Đệm hơi	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6306.90	- Các sản phẩm dùng cho cắm trại khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	6307.90	- Các loại hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả khuôn mẫu cắt may	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6308	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, dùng để làm chăn, thảm trang trí v.v	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
6309	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
CHƯƠNG 65		**MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
6504	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC40 hoặc CTH
6505	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC40 hoặc CTH
6507	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 71		**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**	
7101		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		- Ngọc trai nuôi cấy	
	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
CHƯƠNG 72		**SẮT VÀ THÉP**	
7202		Hợp kim fero	
	7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CTH
7205		Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	7205.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7208		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
	7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC40 hoặc CTH
	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH
	7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC40 hoặc CTH
	7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTH
	7208.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7209		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
	7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 hoặc 7211
	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			hoặc 7211
	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 hoặc 7211
	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 hoặc 7211
	7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 hoặc 7211
7210		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.41	- - Dạng lượn sóng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7210.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
7211		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7211.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209
7212		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
	7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7210
	7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7210
	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7210
	7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7208

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			đến 7210
7213		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	
	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC40 hoặc CTH
7214		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	
	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7213
7216		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	
	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC40 hoặc CTH
	7216.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC40 hoặc CTH
	7216.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7218		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	
	7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC40 hoặc CTH
	7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC40 hoặc CTH
	7218.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7219		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
	7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH
	7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC40 hoặc CTH
	7219.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7220		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7219
	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7219
	7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7219
	7220.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 7219
7221	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	RVC40 hoặc CTH
7222		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	
	7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	7222.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC40 hoặc CTH
	7222.30	- Các thanh và que khác	RVC40 hoặc CTH
	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC40 hoặc CTH
7225		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
	7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	RVC40 hoặc CTH
	7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	RVC40 hoặc CTH
	7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC40 hoặc CTH
	7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC40 hoặc CTH
	7225.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
7226		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
	7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7225
	7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7225
	7226.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7225
7228		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
CHƯƠNG 84		**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG** **<u>CHÚ GIẢI CHƯƠNG:</u>** 1. Để áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương này không được coi là có xuất xứ nếu quá trình sản xuất ra hàng hóa chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn hoặc hoạt động sau: lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận. 2. Trường hợp hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa do chỉ gom các bộ phận ở trạng thái chưa lắp ráp thành sản phẩm thuộc Nhóm hay Phân nhóm khác, các bộ phận rời này vẫn giữ nguyên xuất xứ trước khi gom lại. Đơn giản được mô tả là hoạt động không cần các kỹ năng đặc biệt, máy móc, hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.	
8402		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	
	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	RVC40 hoặc CTH
	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	RVC40 hoặc CTSH
	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	RVC40 hoặc CTH
8404		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
	8404.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8408		Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8408.10	- Động cơ máy thủy	RVC40 hoặc CTH
	8408.90	- Động cơ khác	RVC40 hoặc CTH
8409		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	
	8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC40 hoặc CTH
	8409.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8411		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC40 hoặc CTSH
	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
	8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC40 hoặc CTH
	8411.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8412		Động cơ và mô tơ khác	
	8412.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8412.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8413		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng	
	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC40 hoặc CTSH
	8413.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	RVC40 hoặc CTH
	8413.40	- Bơm bê tông	RVC40 hoặc CTSH
	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	RVC40 hoặc CTSH
	8413.81	- - Bơm	RVC40 hoặc CTSH
	8413.91	- - Của bơm	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8414		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
	8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC40 hoặc CTSH
	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	RVC40 hoặc CTH
	8414.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8414.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8414.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8415		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	RVC40 hoặc CTSH
	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
	8415.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8417		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	
	8417.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8417.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8418		Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt	RVC40 hoặc CTSH
	8418.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC40 hoặc CTSH
	8418.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8418.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8419		Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện	
	8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	RVC40 hoặc CTSH
	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC40 hoặc CTSH
	8419.31	- - Dùng để sấy nông sản	RVC40 hoặc CTSH
	8419.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	RVC40 hoặc CTSH
	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	RVC40 hoặc CTSH
	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	RVC40 hoặc CTSH
	8419.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8419.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8421		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	RVC40 hoặc CTH
	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	RVC40 hoặc CTH
	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	8421.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8421.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	RVC40 hoặc CTH
	8421.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8422		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC40 hoặc CTSH
	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC40 hoặc CTSH
	8422.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8423		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
	8423.20	- Cân băng tải	RVC40 hoặc CTSH
8424		Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	RVC40 hoặc CTH
8425		Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	
	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC40 hoặc CTH
	8425.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	RVC40 hoặc CTH
8426		Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	
	8426.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8426.20	- Cần trục tháp	RVC40 hoặc CTH
	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC40 hoặc CTH
	8426.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8427		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
	8427.90	- Các loại xe khác	RVC40 hoặc CTH
8428		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)	
	8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	RVC40 hoặc CTH
	8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	RVC40 hoặc CTH
	8428.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8428.90	- Máy khác	RVC40 hoặc CTH
8429		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành	
	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC40 hoặc CTH
	8429.20	- Máy san đất	RVC40 hoặc CTH
	8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC40 hoặc CTH
	8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC40 hoặc CTH
	8429.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8430		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	
	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC40 hoặc CTH
	8430.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8430.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC40 hoặc CTH
	8430.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8431		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	
	8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25	RVC40 hoặc CTH
	8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27	RVC40 hoặc CTH
	8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	RVC40 hoặc CTH
	8431.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC40 hoặc CTH
	8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC40 hoặc CTH
	8431.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8432		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
	8432.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8433		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC40 hoặc CTSH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	RVC40 hoặc CTSH
	8433.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8434		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
	8434.10	- Máy vắt sữa	RVC40 hoặc CTH
	8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC40 hoặc CTH
	8434.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8435		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự	
	8435.10	- Máy	RVC40 hoặc CTH
8436		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
	8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc	RVC40 hoặc CTH
	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC40 hoặc CTH
	8436.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8436.80	- Máy khác	RVC40 hoặc CTH
	8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC40 hoặc CTH
	8436.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8437		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp	
	8437.80	- Máy khác	RVC40 hoặc CTSH
	8437.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8438		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật	
	8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC40 hoặc CTSH
	8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	RVC40 hoặc CTSH
	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC40 hoặc CTH
	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC40 hoặc CTSH
	8438.80	- Máy loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8438.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8439		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC40 hoặc CTSH
	8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC40 hoặc CTH
	8439.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8441		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
	8441.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8443		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
	8443.17	- - Máy in ống đồng (*)	RVC40 hoặc CTH
	8443.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	RVC40 hoặc CTH
	8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8443.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8452		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
	8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	RVC40 hoặc CC
8454		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
	8454.30	- Máy đúc	RVC40 hoặc CTSH
	8454.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8456		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	
	8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: Hoạt động bằng tia laser	RVC40 hoặc CTH
	8456.12	- - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô- tông	RVC40 hoặc CTH
8458		Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
	8458.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
8464		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	
	8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng	RVC40 hoặc CTH
	8464.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8465		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	
	8465.20	- Trung tâm gia công	RVC40 hoặc CTH
	8465.91	- - Máy cưa	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	RVC40 hoặc CTH
	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	RVC40 hoặc CTH
8466		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	
	8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	RVC40 hoặc CTH
	8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm	RVC40 hoặc CTH
	8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	RVC40 hoặc CTH
	8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC40 hoặc CTH
	8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	RVC40 hoặc CTH
	8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC40 hoặc CTH
8467		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
	8467.21	- - Khoan các loại	RVC40 hoặc CTSH
	8467.81	- - Cưa xích	RVC40 hoặc CTSH
	8467.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8467.91	- - Của cưa xích	RVC40 hoặc CTH
	8467.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8468		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	RVC40 hoặc CTH
	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8468.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8470		Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
	8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC40 hoặc CTH
	8470.21	- - Có gắn bộ phận in	RVC40 hoặc CTH
	8470.30	- Máy tính khác	RVC40 hoặc CTH
	8470.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8471		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	RVC40 hoặc CTSH
	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	RVC40 hoặc CTSH
	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	RVC40 hoặc CTSH
	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	RVC40 hoặc CTSH
	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	RVC40 hoặc CTSH
	8471.70	- Bộ lưu trữ	RVC40 hoặc CTH
	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	RVC40 hoặc CTSH
	8471.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8473		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	
	8473.29	- - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH
	8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	RVC40 hoặc CTH
8474		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	RVC40 hoặc CTSH
	8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	RVC40 hoặc CTH
	8474.80	- Máy khác	RVC40 hoặc CTSH
	8474.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8475		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	RVC40 hoặc CTH
	8475.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8475.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8476		Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
	8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC40 hoặc CTH
	8476.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8477		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
	8477.10	- Máy đúc phun	RVC40 hoặc CTSH
	8477.80	- Máy khác	RVC40 hoặc CTH
	8477.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8478		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
	8478.10	- Máy	RVC40 hoặc CTH
	8478.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8479		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự	RVC40 hoặc CTSH
	8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	RVC40 hoặc CTSH
	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	RVC40 hoặc CTSH
	8479.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8479.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8480		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC40 hoặc CTH
	8480.30	- Mẫu làm khuôn	RVC40 hoặc CTH
	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC40 hoặc CTH
	8480.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	8480.71	- - Loại phun hoặc nén	RVC40 hoặc CTH
	8480.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8481		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
	8481.10	- Van giảm áp	RVC40 hoặc CTH
	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	RVC40 hoặc CTH
	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều)	RVC40 hoặc CTH
	8481.40	- Van an toàn hay van xả	RVC40 hoặc CTH
	8481.80	- Thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
	8481.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8482		Ổ bi hoặc ổ đũa	
	8482.10	- Ổ bi	RVC40 hoặc CTH
	8482.40	- Ổ đũa kim	RVC40 hoặc CTH
	8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC40 hoặc CTH
	8482.91	- - Bi, kim và đũa	RVC40 hoặc CTH
	8482.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8484		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	
	8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	RVC40 hoặc CC
	8484.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8486		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	
	8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	RVC40 hoặc CTSH
	8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	RVC40 hoặc CTSH
	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	RVC40 hoặc CTSH
	8486.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
8487		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	
	8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC40 hoặc CTH
	8487.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 85		**MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KiỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN** **<u>CHÚ GIẢI CHƯƠNG:</u>** 1. Để áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương này không được coi là có xuất xứ nếu quá trình sản xuất ra hàng hóa chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn hoặc hoạt động sau: lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận. 2. Trường hợp hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa do chỉ gom các bộ phận ở trạng thái chưa lắp ráp thành sản phẩm thuộc Nhóm hay Phân nhóm khác, các bộ phận rời này vẫn giữ nguyên xuất xứ trước khi gom lại.	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Đơn giản được mô tả là hoạt động không cần các kỹ năng đặc biệt, máy móc, hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.	
8501		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	RVC40 hoặc CTH
	8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	RVC40 hoặc CTH
	8501.31	- - Công suất không quá 750 W	RVC40 hoặc CTH
	8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC40 hoặc CTH
	8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	RVC40 hoặc CTH
	8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	RVC40 hoặc CTH
	8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC40 hoặc CTH
8502		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
	8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	RVC40 hoặc CTH
	8502.31	- - Chạy bằng sức gió	RVC40 hoặc CTH
8503		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	RVC40 hoặc CTH
8504		Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
	8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC40 hoặc CTH
	8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	RVC40 hoặc CTSH
	8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	RVC40 hoặc CTSH
	8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	RVC40 hoặc CTSH
	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện	RVC40 hoặc CTH
	8504.50	- Cuộn cảm khác	RVC40 hoặc CTH
	8504.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8505		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
	8505.11	- - Bằng kim loại	RVC40 hoặc CTH
	8505.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8506		Pin và bộ pin	
	8506.10	- Bằng dioxit mangan	RVC40 hoặc CTH
	8506.50	- Bằng liti	RVC40 hoặc CTH
	8506.80	- Pin và bộ pin khác	RVC40 hoặc CTH
8507		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	8507.60	- Bằng ion liti	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8507.80	- Ắc qui khác	RVC40 hoặc CTH
	8507.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8508		Máy hút bụi	
	8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC40 hoặc CTH
8509		Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
	8509.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8510		Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
	8510.10	- Máy cạo	RVC40 hoặc CTSH
8512		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC40 hoặc CTH
	8512.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8513		Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
	8513.10	- Đèn	RVC40 hoặc CTH
	8513.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8514		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
	8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC40 hoặc CTSH
	8514.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8516		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
	8516.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8517		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC40 hoặc CTSH
	8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC40 hoặc CTSH
	8517.18	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	RVC40 hoặc CTSH
	8517.70	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8518		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
	8518.10	- Micro và giá đỡ micro	RVC40 hoặc CTH
	8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	RVC40 hoặc CTH
	8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	RVC40 hoặc CTH
	8518.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8519		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	RVC40 hoặc CTH
8522		Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
	8522.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8523		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
	8523.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8523.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá	RVC40 hoặc CTH
	8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC40 hoặc CTH
	8523.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8523.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8525		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	
	8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	RVC40 hoặc CTH
8526		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
	8526.10	- Ra đa	RVC40 hoặc CTH
8527		Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	
	8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8528		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
	8528.52	- - Màn hình khác: Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH
	8528.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8528.62	- - Máy chiếu: Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40 hoặc CTH
	8528.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8528.72	- - Loại khác, màu	RVC40 hoặc CTH
8529		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
	8529.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8530		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	RVC40 hoặc CTSH
	8530.80	- Thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
		Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
	8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	RVC40 hoặc CTSH
	8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTH
8532		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
	8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC40 hoặc CTSH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC40 hoặc CTSH
	8532.22	- - Tụ nhôm	RVC40 hoặc CTSH
	8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC40 hoặc CTSH
	8532.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8533		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
	8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	RVC40 hoặc CTSH
	8533.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC40 hoặc CTSH
	8533.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8534	8534.00	Mạch in	RVC40 hoặc CTH
8535		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	
	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	RVC40 hoặc CTH
	8535.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8536		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
	8536.10	- Cầu chì	RVC40 hoặc CTH
	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động	RVC40 hoặc CTH
	8536.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	8536.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8536.90	- Thiết bị khác	RVC40 hoặc CTH
8537		Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
	8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	RVC40 hoặc CC
	8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	RVC40 hoặc CC
8538		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	
	8538.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
8539		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED)	
	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	RVC40 hoặc CTSH
	8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	RVC40 hoặc CTSH
	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	RVC40 hoặc CTSH
	8539.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	RVC40 hoặc CTSH
	8539.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC40 hoặc CTSH
	8539.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTSH
	8539.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8540		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
	8540.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8541		Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp	
	8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTSH
	8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC40 hoặc CTSH
	8541.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC40 hoặc CTSH
	8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTSH
	8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC40 hoặc CTSH
	8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC40 hoặc CTSH
	8541.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8542		Mạch điện tử tích hợp	
	8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC40 hoặc CTSH
	8542.32	- - Bộ nhớ	RVC40 hoặc CTSH
	8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC40 hoặc CTSH
	8542.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	8542.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
8543		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
	8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC40 hoặc CTH
	8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
	8543.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
8544		Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
	8544.11	- - Bằng đồng	RVC40 hoặc CTH
	8544.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	RVC40 hoặc CTH
	8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	RVC40 hoặc CTH
	8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện	RVC40 hoặc CTH
	8544.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V	RVC40 hoặc CTH
	8544.70	- Cáp sợi quang	RVC40 hoặc CTH
8545		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	
	8545.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	8545.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
8546		Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	
	8546.20	- Bằng gốm, sứ	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	8546.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
	8548.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
CHƯƠNG 87		**XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**	
8712	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	RVC40 hoặc CTH
8715	8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CC
		Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.	
8716	8716.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 89		**TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**	
8901		Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	
	8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	RVC40 hoặc CC
	8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng	RVC40 hoặc CC
	8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	RVC40 hoặc CC
	8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	RVC40 hoặc CC
8902	8902.00	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	RVC40 hoặc CC
8903		Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô	
	8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC40 hoặc CC
	8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC40 hoặc CC
	8903.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
8904	8904.00	Tàu kéo và tàu đẩy	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CC
8905		Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
	8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC40 hoặc CC
	8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC40 hoặc CC
		Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.	
	8906.10	- Tàu chiến	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 90		**DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** **<u>CHÚ GIẢI CHƯƠNG:</u>** 1. Để áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương này không được coi là có xuất xứ nếu quá trình sản xuất ra hàng hóa chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn hoặc hoạt động sau: lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận. 2. Trường hợp hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa do chỉ gom các bộ phận ở trạng thái chưa lắp ráp thành sản phẩm thuộc Nhóm hay Phân nhóm khác, các bộ phận rời này vẫn giữ nguyên xuất xứ trước khi gom lại. Đơn giản được mô tả là hoạt động không cần các kỹ năng đặc biệt, máy móc, hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó.	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
9001		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	RVC40 hoặc CC
	9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC40 hoặc CC
	9001.40	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	RVC40 hoặc CC
	9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC40 hoặc CC
	9001.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
9002		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học	
	9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC40 hoặc CC
	9002.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
9003		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC40 hoặc CTH
9004		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	
	9004.10	- Kính râm	RVC40 hoặc CTH
	9004.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
9005		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
	9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC40 hoặc CTSH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	RVC40 hoặc CTH
9006		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
	9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC40 hoặc CTSH
	9006.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh	RVC40 hoặc CTH
	9006.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
9007		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
	9007.20	- Máy chiếu phim	RVC40 hoặc CTH
	9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC40 hoặc CTH
	9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC40 hoặc CTH
9008		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
	9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	RVC40 hoặc CTSH
	9008.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9011		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
	9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9012		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
	9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9013		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
9015		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
	9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC40 hoặc CTH
	9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9016	9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50 mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	RVC40 hoặc CTH
9018		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
	9018.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	RVC40 hoặc CTH
	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC40 hoặc CTH
	9018.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	9018.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTH
9019		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
	9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	RVC40 hoặc CTH
	9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC40 hoặc CTH
9020	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	RVC40 hoặc CTH
9021		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		giảm của một bộ phận cơ thể	
	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC40 hoặc CC
	9021.21	- - Răng giả	RVC40 hoặc CC
	9021.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	9021.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CC
	9021.50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
	9021.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
9022		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
	9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9025		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
	9025.80	- Dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTSH
9026		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
	9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	RVC40 hoặc CTH
	9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTH
	9026.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9027		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
	9027.20	- Máy sắc ký và điện di	RVC40 hoặc CTSH
	9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC40 hoặc CTSH
	9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC40 hoặc CTSH
	9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác	RVC40 hoặc CTH
	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9028		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	
	9028.30	- Công tơ điện	RVC40 hoặc CTH
9029		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
	9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	RVC40 hoặc CTH
	9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	RVC40 hoặc CTH
	9029.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
9030		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
	9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC40 hoặc CTSH
	9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	RVC40 hoặc CTSH
	9030.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9031		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
	9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC40 hoặc CTH
	9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác	RVC40 hoặc CTH
	9031.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9032		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
	9032.10	- Bộ ổn nhiệt	RVC40 hoặc CTH
	9032.81	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	RVC40 hoặc CTH
	9032.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	9032.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC40 hoặc CTH
9033	9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	RVC40 hoặc CC
CHƯƠNG 94		**ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ, ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU**	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP	
9401		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	
	9401.52	- - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tuởng tự: Bằng tre	RVC40 hoặc CTSH
	9401.53	- - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tuởng tự: Bằng song, mây	RVC40 hoặc CTSH
	9401.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC40 hoặc CTSH
	9401.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9403		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC40 hoặc CTSH
	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC40 hoặc CTSH
	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC40 hoặc CTSH
	9403.82	- - Ghế khác: Bằng tre	RVC40 hoặc CTSH
	9403.83	- - Ghế khác: Bằng song, mây	RVC40 hoặc CTSH
	9403.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
CHƯƠNG 96		**CÁC MẶT HÀNG KHÁC**	
9619	9619.00	- - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	RVC40 hoặc CTH hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 3
9620	9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	RVC40 hoặc CTH

Phụ lục II
MẪU C/O MẪU E
(ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Party

5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13 ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing	

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	CHINA
INDONESIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ACFTA are that products sent to any Parties listed above:

   (i) must fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
   (ii) must comply with all relevant provisions of Annex 1 (Rules of Origin) of the Protocol to Amend the Framework Agreement on Comprehensive Economic Co-operation and Certain Agreements thereunder between the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) and the People's Republic of China (ACFTA Upgrading Protocol).

3. ORIGIN CRITERIA: For each good described in Box 7 of this form, the origin criteria met should be indicated in Box 8, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying subparagraph (a) of Article 2 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	WO
(b) Goods produced in a Party exclusively from originating materials from one or more of the Parties satisfying subparagraph (b) of Article 2 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	PE
(c) Goods produced from non-originating materials in a Party, satisfying paragraph 1 of Article 4 of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	
- Regional Value Content	Actual percentage of ACFTA value content, example "40%"
- Change in Tariff Classification at the four-digit level	CTH
(d) Goods satisfying the Product Specific Rules (PSR) in Attachment B of Annex 1 of the ACFTA Upgrading Protocol	PSR

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the products in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products in Box 7 must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them.

6. The Harmonised System number of the importing party in Box 7 (six digit code) shall be determined according to the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System and subsequent amendments thereto.

7. The term "Exporter" in Box 1 and 11 may include the manufacturer or the producer. In the case of Movement Certificate (MC), the term "Exporter" also includes the exporter in the intermediate Party. For China, a Chinese manufacturer can apply for a Certificate of Origin (Form E) in the case where the manufacturer needs to authorise other agencies to export on its behalf. In this case, the manufacturer can make the declaration indicated in Box 11 and shall state the name and address of the exporter in Box 7.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.

9. MOVEMENT CERTIFICATE: In cases of Movement Certificate, in accordance with Rule 12 of Attachment A of the Rules of Origin of the ACFTA Upgrading Protocol (Operational Certification Procedures): (i) "Movement Certificate" in Box 13 should be ticked (√); (ii) the indicated value in Box 9 shall be the invoice value of the products exported from the intermediate Party. The indicated value in Box 9 is only required when the RVC criterion is applied; (iii) The name of the original Issuing Authorities of the Party, date of the issuance and the reference number of the original Certificate of Origin (Form E) to be indicated in Box 7.

10. THIRD PARTY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Party Invoicing" in Box 13 shall be ticked (√). The invoice number shall be indicated in Box 10. Information such as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.

11. EXHIBITIONS: In cases where products are sent from the exporting Party for exhibition in another Party and sold during or after the exhibition for importation into a Party, in accordance with Rule 22 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA, the "Exhibitions" in Box 13 should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.

12. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form E) may be issued retroactively in accordance with Rule 11 of Attachment A of the Rules of Origin for the ACFTA. The "Issued Retroactively" in Box 13 shall be ticked (√) electronically or typewritten together with other information in the Certificate of Origin (Form E). In cases where the "Issued Retroactively" in Box 13 cannot be ticked electronically or typewritten, the Certificate of Origin (Form E) shall be stamped with the words "ISSUED RETROACTIVELY".

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU E XUẤT KHẨU

(ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA)

C/O mẫu E phải được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hóa đơn thương mại và biên bản kiểm tra xuất xứ hàng hóa (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O mẫu E cụ thể như sau:

1. Ô trên cùng bên phải "Reference No." ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: Tên viết tắt của Nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: Tên viết tắt của Nước thành viên nhập khẩu, gồm 02 ký tự như sau:

CN: Trung Quốc	TH: Thái Lan
BN: Bờ-ru-nây	LA: Lào
KH: Cam-pu-chia	ID: In-đô-nê-xi-a
MY: Ma-lai-xi-a	MM: Mi-an-ma
PH: Phi-líp-pin	SG: Xinh-ga-po

c) Nhóm 3: Năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ cấp năm 2019 ghi là "19";

d) Nhóm 4: Mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục này được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn khi có sự thay đổi;

đ) Nhóm 5: Số thứ tự của C/O, gồm 5 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-"; Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 2 cho một lô hàng xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2019 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này là: "VN-CN 19/02/00008".

2. Ô số 1: Ghi tên giao dịch của nhà xuất khẩu, địa chỉ, tên Nước thành viên xuất khẩu (Việt Nam).

3. Ô số 2: Ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên Nước thành viên nhập khẩu.

4. Ô số 3: Ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air", nếu gửi bằng đường biển thì ghi tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Để trống.

6. Ô số 5: Số thứ tự các mặt hàng.

7. Ô số 6: Ký hiệu, số kiện hàng.

8. Ô số 7: Số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm số lượng và mã HS ở cấp độ 6 số).

9. Ô số 8: Ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở Ô số 11 của C/O	**Điền vào Ô số 8**
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này	WO
b) Hàng hóa được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này	PE
c) Hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này	
- Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)	Ghi tỉ lệ phần trăm thực tế hàm lượng giá trị khu vực ACFTA, ví dụ “RVC 50%”
- Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số	CTH
d) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này	PSR

10. Ô số 9: Ghi trọng lượng cả bao bì hoặc trọng lượng tịnh hoặc đơn vị đo lường khác và trị giá FOB chỉ ghi trong trường hợp áp dụng tiêu chí RVC.

11. Ô số 10: Số và ngày của hóa đơn thương mại được phát cho lô hàng nhập khẩu vào Nước thành viên nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất xứ của hàng hóa, nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng ra hàng hóa;

- Dòng thứ hai ghi tên Nước thành viên nhập khẩu;

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: Dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và họ tên của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

a) Trường hợp cấp sau thì đánh dấu vào Ô "Issued Retroactively" bằng điện tử hay đánh máy với thông tin khác trên C/O mẫu E. Trường hợp không thể đánh dấu bằng điện tử hay đánh máy thì đóng dấu với dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”;

b) Trường hợp sản phẩm được gửi từ Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên thì đánh dấu vào Ô "Exhibition". Tên và địa chỉ nơi diễn ra triển lãm ghi tại Ô số 2;

c) Trường hợp sản phẩm được cấp C/O giáp lưng thì đánh dấu vào Ô "Movement Certificate". Trị giá trên Ô số 9 là trị giá hóa đơn của sản phẩm được xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian. Trị giá trên Ô số 9 chỉ cần ghi nếu áp dụng tiêu chí RVC. Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu E gốc ghi tại Ô số 7;

d) Trường hợp hóa đơn được phát hành bởi một nước thứ ba thì đánh dấu vào Ô "Third Party Invoicing". Số hóa đơn được ghi tại Ô số 10. Tên và nước của công ty phát hành hóa đơn bên thứ ba ghi tại Ô số 7.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU E CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA)

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai
5	Sở Công Thương Hải Phòng
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh
20	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội
22	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Hà Giang